BÀI GIẢNG: MODAL VERBS – ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU

CHUYÊN ĐỀ: NGỮ PHÁP

GIÁO VIÊN: NGUYỄN THU HẢI – TUYENSINH247.COM

CÔNG THỨC

ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU

	Động từ tobe	**Động từ thường**
Câu khẳng định (+)	***S + modal verb + be + N/adj.*** **Ex:** You must be careful.	***S + modal verb + V + (O)*** **Ex:** I can swim.
Câu phủ định (-)	***S + modal verb + not + be + N/Adj.*** **Ex:** That cannot be his car.	***S + modal verb + not V + (O)*** **Ex:** She cannot go to the party.
Câu nghi vấn (?)	***- Dạng Yes/No:*** *Modal verb + S + be +N/Adj?* *→ (+) Yes, S modal verb.* *(-) No, S modal verb not.* **Ex:** Should we be polite to others? → Yes, we should. **- Dạng Wh-questions** Wh- + modal verb + S + be? Ex: Who might the new teacher be?	***- Dạng Yes/No:*** *Modal verb + S + V + (O)?* *→ (+) Yes, S modal verb.* *(-) No, S modal verb not.* **Ex:** Can you speak Chinese? → Yes, I can./ No, I can't. **- Dạng Wh-questions** Wh- + should+ S + V + (O)? Ex: What should I do in this case?

CAN

Động từ khuyết thiếu	**Nghĩa**	**Ví dụ**

Dạng khẳng định	Dạng phủ định		
can	**can't / cannot**	Đề cập đến **khả năng, năng lực** thực hiện hành động ở hiện tại	• Acacia can play the guitar skillfully. *(Acacia có thể chơi đàn ghi-ta một cách điêu luyện).* • I can't get you a lift today. *(Tôi không thể cho bạn đi nhờ hôm nay).*
can	**can't / cannot**	Miêu tả việc **cho phép** hoặc **xin phép** để thực hiện hành động nào đó	• "You can go out with your friend when you finish your homework!", said my mom. *("Con có thể ra ngoài với bạn khi làm xong bài tập!", mẹ tôi nói).* • You cannot speak loudly during a concert. *(Bạn không thể nói lớn tiếng trong buổi hòa nhạc).*
can	**can't / cannot**	Diễn tả một **lời mời, đề xuất** hoặc **yêu cầu**	• Can you lend me this book, please? *(Bạn có thể cho tôi mượn cuốn sách này được không?).* • Can I help you complete this essay? *(Tôi có thể giúp bạn hoàn thành bài luận này được không?).*

COULD

Động từ khuyết thiếu		Nghĩa	Ví dụ
Dạng khẳng định	**Dạng phủ định**		
could	**could't / could not**	Đề cập đến **khả năng, năng lực thực hiện hành động ở quá khứ**	• Hana could sing well, but her voice is weak now. *(Hana đã có thể hát hay, nhưng bây giờ giọng cô ấy đã yếu hẳn).* • I couldn't cook, so I try to improve it everyday. *(Tôi đã không thể nấu ăn, vậy nên tôi cố gắng để cải thiện mỗi ngày).*

could	**could't / could not**	Gửi **lời mời, xin phép** ai đó hoặc **cho phép** ai đó thực hiện hành động một cách **lịch sự**	• Could I sit in the chair? *(Tôi có thể ngồi xuống chiếc ghế này được không?).* • Could you visit the new museum with me today? *(Bạn có thể đến thăm bảo tàng mới cùng tôi hôm nay không?).*

MAY

Động từ khuyết thiếu		**Nghĩa**	**Ví dụ**
Dạng khẳng định	**Dạng phủ định**		
may	**may not**	Đưa ra **dự đoán** về một sự việc, hiện tượng, hành động **khách quan** có thể xảy ra ở hiện tại	• The dark clouds are coming. It may be raining. *(Mây đen đang kéo tới. Trời có thể mưa).* • Oswald may be late if he doesn't catch the bus. *(Oswald có thể đến trễ nếu không bắt kịp chuyến xe buýt).*
may	**may not**	**Cho phép, xin phép** hoặc nhờ vả ai đó một cách **lịch sự**	• May you take photos for us? *(Bạn có thể chụp ảnh giúp chúng tôi được không?).* • May I see this card on the table? *(Tôi có thể xem tấm thiệp trên bàn được không?).*

MIGHT

Động từ khuyết thiếu		**Nghĩa**	**Ví dụ**
Dạng khẳng định	**Dạng phủ định**		
might	**mightn't / might not**	Đưa ra **dự đoán về khả năng xảy ra** của một sự việc, hiện tượng, hành động	• The road is quite slippery. Clara might slip. *(Đường khá trơn. Clara có thể bị ngã).*

MUST

Động từ khuyết thiếu		Nghĩa	Ví dụ
Dạng khẳng định	Dạng phủ định		
must	mustn't' / must not	Miêu tả một hành động, sự việc, hiện tượng **gần như chắc chắn sẽ xảy ra**	• Isaac's forehead is hot. He must have a fever. *(Trán của Isaac rất nóng. Anh ấy chắc chắn bị sốt).* • Jenna's lover has just returned from Russia. She can't be bored. *(Người yêu của Jenna vừa trở về từ Nga. Cô ấy chắc hẳn không thể nào chán được).*
must	mustn't' / must not	**Bắt buộc** phải thực hiện một hành động gì đó	• "You mustn't smoke at the cinema", the staff told Daniel. *("Bạn không được hút thuốc tại rạp chiếu phim", nhân viên nói với Daniel).* • Sarah must rest for a week due to her surgery. *(Sarah phải nghỉ ngơi một tuần vì ca phẫu thuật của cô ấy).*

HAVE TO

Động từ khuyết thiếu		Nghĩa	Ví dụ
Dạng khẳng định	Dạng phủ định		
have to / has to	don't / doesn't have to	Diễn đạt sự cần thiết, sự bắt buộc	I have to go to work at 8.00 a.m. *(Tôi phải đi làm lúc 8 giờ sáng.)* You don't have to go with me if you don't want. (Bạn không cần phải đi cùng tôi nếu bạn không muốn.)

SHOULD

Động từ khuyết thiếu		Nghĩa	Ví dụ
Dạng khẳng định	Dạng phủ định		

should	**shouldn't / should not**	**Nên** làm một điều gì đó	• After a trip to the beach, Rose should take care of her skin. *(Sau chuyến du lịch biển, Rose nên chăm sóc làn da của mình).* • Lily should be stricter with her subordinates to make their work more effective. *(Lilly nên nghiêm khắc hơn với cấp dưới của mình để công việc của họ hiệu quả hơn).*

SHALL

Động từ khuyết thiếu		**Nghĩa**	**Ví dụ**
Dạng khẳng định	**Dạng phủ định**		
shall	**han't / shall not**	Diễn tả **lời mời hoặc một yêu cầu lịch sự** (chỉ sử dụng cho ngôi thứ nhất **I và we**)	• Shall I go to your home tonight? *(Tối nay tôi sẽ đến nhà bạn được không?).* • Shall we book movie tickets for Friday night? *(Chúng ta sẽ đặt vé xem phim tối thứ Sáu nhé?).*
shall	**han't / shall not**	**Sẽ hoặc chắc chắn sẽ làm gì đó trong tương lai** (chỉ sử dụng cho ngôi thứ nhất I và we)	• Don't worry. I shall keep my promise. *(Đừng lo lắng. Tôi nhất định sẽ giữ lời hứa).* • We shall pass the exam on Thursday. *(Chúng tôi sẽ vượt qua kỳ thi vào thứ Năm).*

PRACTICE: Choose the correct answer

1. This painting is truly unique. You _____ find another one like it anywhere in the world.

A. can **B.** can't **C.** must **D.** mustn't

2. You _____ miss the chance to see the breathtaking landscape from the top of the mountain. It's impressive!

A. should **B.** have to **C.** may not **D.** shouldn't

3. We _____ protect our environment if we want to maintain the planet's ecology.

A. may **B.** cannot **C.** could **D.** must

4. The government _____ soon pass a law to protect endangered native species.

A. can **B.** shall **C.** may **D.** have to

5. He _____ visit his hometown next month, depending on his work schedule.

A. must **B.** can **C.** should **D.** may

6. He _____ be aware of the curfew, so let's remind him before he goes out late.

A. cannot **B.** must not **C.** might not **D.** should not

7. She _____ be responsible for leading the project because she lacked the necessary experience.

A. couldn't **B.** can **C.** could **D.** can

8. The company _____ reward employees who work on original and creative projects.

A. shall **B.** should **C.** shouldn't **D.** shan't

9. _____ we discuss how to become more independent in managing our finances?

A. Must **B.** Might **C.** Shall **D.** Have to

10. You _____ bring your own tent for this adventure camp, but it's recommended.

A. can't **B.** mustn't **C.** have to **D.** don't have to

11. You _____ enter the national park after 7 PM because there is a strict curfew for visitors.

A. can **B.** can't **C.** may not **D.** shan't

12. This writer _____ an original approach to storytelling, which made his books fascinating.

A. developed **B.** is developing **C.** will develop **D.** develops

13. With the new transportation system, the bus _____ automatically when you scan your card.

A. fare **B.** is faring **C.** fared **D.** will fare

14. What about going to the museum? It _____ an exhibition of unique ancient artifacts this month.

A. hold **B.** held **C.** is holding **D.** was holding

15. You _____ buy organic food from that grocery store; they sell high-quality products.

A. shouldn't **B.** mustn't **C.** must **D.** should

16. When she checked her phone, she saw that her brother _____ the touch screen and left fingerprints all over it.

A. used **B.** had used **C.** was using **D.** uses

17. The bank signed a contract with a tech company last week. It _____ an automated system to handle customer service inquiries next year.

A. installs **B.** install **C.** installed **D.** is going to install

18. Lisa _____ the presentation was really impressive, so she congratulated the speaker after the event.

A. is thinking **B.** thinks **C.** was thinking **D.** thought

19. The new smartphone's touch screen _____ properly when my hands are wet.

A. don't respond **B.** doesn't respond **C.** isn't responding **D.** aren't responding

20. At that time last year, I _____ abroad for a study program in Germany.

A. was living **B.** lived **C.** had lived **D.** live

Gợi ý:

1. B	**2. D**	**3. D**	**4. C**	**5. D**	**6. C**	**7. A**	**8. B**	**9. C**	**10. D**
11. B	**12. A**	**13. D**	**14. C**	**15. D**	**16. B**	**17. D**	**18. D**	**19. B**	**20. A**